

Phát hành trái phiếu ngân hàng tăng mạnh trong khi trái phiếu BĐS sụt giảm trong tháng 8

Phạm Vũ Thăng Long
Giám đốc, Kinh Tế Vĩ Mô
long.pvthang@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4805

Nguyễn Bảo Châu
Chuyên viên, Ngành Kinh Tế Vĩ Mô
chau.nbao@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4876

Vũ Việt Linh
Trưởng Phòng, Ngành Kinh Tế Vĩ Mô
linh.vuviet@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4870

- Giá trị phát hành TPDN tháng 8 tăng lên 49 nghìn tỷ đồng với trái phiếu ngân hàng đạt 43 nghìn tỷ đồng (tăng 27% so với tháng trước và tăng 108% so với cùng kỳ) trong khi trái phiếu BĐS chỉ là 5 nghìn tỷ đồng (giảm 6% so với tháng trước và giảm 56% so với cùng kỳ). Lãi suất phát hành bình quân tăng lên 8,85% (so với 8,46% trong tháng 7).
- Quy mô thị trường TPDN tháng 8 tăng mạnh lên 1.291 nghìn tỷ đồng (tăng 6,3% so với cùng kỳ và tăng 2,2% so với đầu năm), tương đương 11,8% GDP ước tính năm 2024.
- Thanh khoản bình quân ngày trên thị trường thứ cấp đối với TPDN phát hành riêng lẻ giảm xuống mức thấp nhất kể từ tháng 11/2023 (3,3 nghìn tỷ đồng, giảm 10% so với tháng trước). ACB & VHM là những tổ chức phát hành có giá trị trái phiếu được giao dịch nhiều nhất trong tháng thứ 2 liên tiếp.

Phát hành 8 tháng đầu năm 2024 tăng 65% so với cùng kỳ đạt 244 nghìn tỷ đồng

Trong tháng 8, giá trị phát hành TPDN tăng 21% so với tháng trước và tăng 37% so với cùng kỳ lên 49 nghìn tỷ đồng, chủ yếu nhờ trái phiếu ngân hàng (43 nghìn tỷ đồng, chiếm 87% tổng giá trị phát hành). Từ đó, tổng giá trị phát hành kể từ đầu năm đạt 244 nghìn tỷ đồng (tăng 65% so với cùng kỳ). Các đợt phát hành đáng chú ý từ các ngân hàng bao gồm đợt phát hành trái phiếu ra công chúng của Agribank (10 nghìn tỷ đồng) và đợt phát hành trái phiếu riêng lẻ của OCB (6,6 nghìn tỷ đồng). Ngược lại, ngành BĐS chỉ phát hành 5 nghìn tỷ đồng trong tháng 8/2024. Lãi suất phát hành bình quân đơn giản tăng 39 điểm cơ bản so với tháng trước lên 8,85% trong tháng 8/2024, với lãi suất cao nhất đến từ ngành BĐS (Công ty Xây dựng Thái Sơn, trực thuộc Vinhomes: 12%) và ngành tài chính (Công ty F88: 11%, được phân loại vào ngành khác).

Giá trị mua lại giảm xuống mức thấp nhất kể từ tháng 3/2024

Giá trị mua lại TPDN tháng 8/2024 giảm xuống mức thấp nhất kể từ tháng 3/2024 đạt 11 nghìn tỷ đồng (giảm 67% so với tháng trước và giảm 37% so với cùng kỳ). Giá trị mua lại trái phiếu ngân hàng giảm mạnh xuống 9 nghìn tỷ đồng (giảm 70% so với tháng trước), chiếm 82% tổng giá trị mua lại tháng 8/2024. OCB và ABB là những ngân hàng có giá trị mua lại trái phiếu lớn nhất trong tháng (mỗi ngân hàng 2 nghìn tỷ đồng). Trong khi đó, giá trị mua lại ngành BĐS không đáng kể ở mức 146 tỷ đồng.

Gánh nặng trái phiếu đáo hạn gia tăng vào cuối năm

TPDN đáo hạn trong tháng 8/2024 là 17 nghìn tỷ đồng, tăng 96% so với tháng trước từ mức 8,7 nghìn tỷ đồng trong tháng 7/2024 (trong đó 8 nghìn tỷ đồng trái phiếu BĐS và 4 nghìn tỷ đồng trái phiếu ngân hàng). Trong 4 tháng cuối năm 2024, giá trị TPDN đáo hạn ước tính là 108 nghìn tỷ đồng (tăng 30% so với cùng kỳ), bằng 8% tổng lượng trái phiếu đang lưu hành. Trong đó, hơn một nửa số trái phiếu đáo hạn đến từ ngành BĐS với tổng giá trị ước tính 55,4 nghìn tỷ đồng.

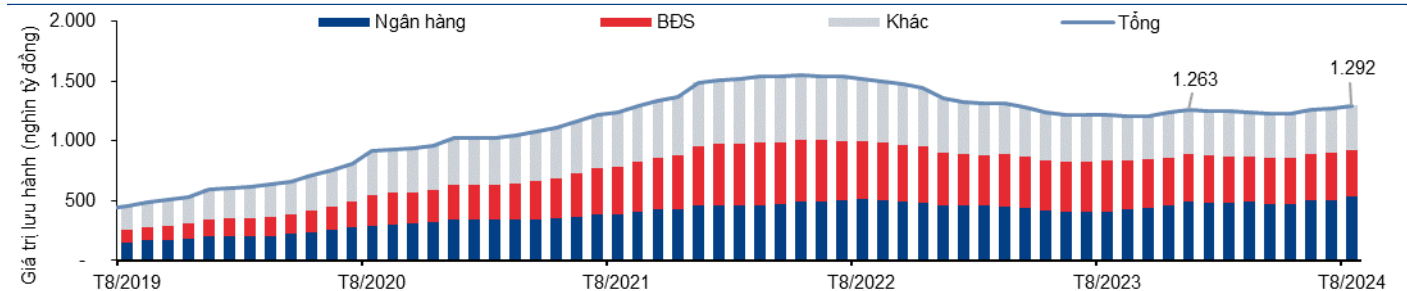
Trái phiếu có vấn đề mới giảm mạnh trong tháng 8/2024

Về mặt tích cực, giá trị trái phiếu có vấn đề mới (được định nghĩa là trái phiếu thanh toán chậm và điều chỉnh các điều khoản) giảm mạnh 79% so với tháng trước và giảm 77% so với cùng kỳ xuống gần 4 nghìn tỷ đồng trong tháng 8/2024, trong đó ngành BĐS chiếm 87% tổng giá trị. Đối với trái phiếu thanh toán chậm, Novaland công bố một lô trái phiếu chậm thanh toán lãi (350 tỷ đồng) trong tháng 8/2024. Trong khi đó, công ty này đã thanh toán một phần nợ gốc và lãi của 3 lô trái phiếu khác với tổng giá trị 1,5 nghìn tỷ đồng bằng tài sản BĐS. Ngoài ra, Đại Thịnh Phát đã đàm phán thành công gia hạn 1 năm đối với 2 lô trái phiếu có tổng giá trị 972 tỷ đồng.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 12/9.

Biểu đồ 1: Giá trị TPDN đang lưu hành trên thị trường Việt Nam: Giai đoạn từ tháng 8/2019 – tháng 8/2024

Dư nợ TPDN tăng lên 1.291 nghìn tỷ đồng, vẫn thấp hơn đáng kể so với mục tiêu của Chính phủ là 20% GDP vào năm 2025



Nguồn: VBMA, HNX, HSC

Ghi chú: Dữ liệu trong báo cáo của HSC được lấy từ cổng HNX & VBMA vào ngày 31/8/2024

Cập nhật thị trường TPDN tháng 8/2024

Trong tháng 8, giá trị phát hành TPDN tăng lên 49 nghìn tỷ đồng, chủ yếu nhờ trái phiếu ngân hàng (chiếm 87% tổng giá trị phát hành). Trong khi đó, giá trị mua lại giảm xuống mức thấp nhất kể từ tháng 3/2024, đạt 11 nghìn tỷ đồng. Trong 4 tháng cuối năm 2024, giá trị TPDN đáo hạn ước tính là 108 nghìn tỷ đồng (tăng 30% so với cùng kỳ), bằng 8% tổng khối lượng trái phiếu đang lưu hành, trong đó hơn một nửa đến từ ngành BĐS (55,4 nghìn tỷ đồng). Về mặt tích cực, giá trị trái phiếu có vấn đề giảm 79% so với tháng trước và giảm 77% so với cùng kỳ xuống 4 nghìn tỷ đồng.

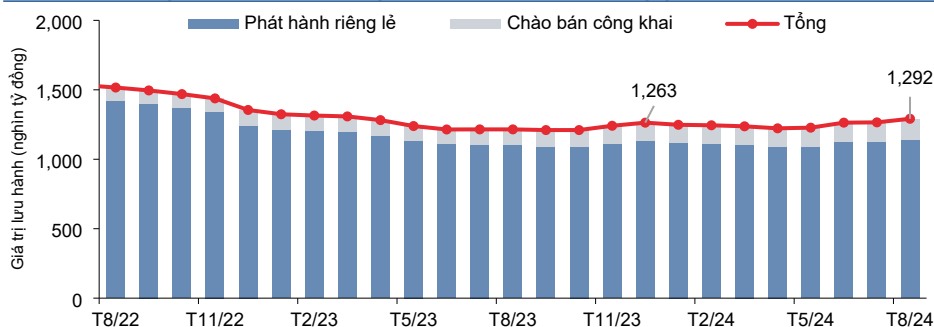
Quy mô thị trường tăng trưởng mạnh nhờ trái phiếu ngân hàng

Quy mô thị trường TPDN tháng 8/2024 tăng mạnh lên 1.291 nghìn tỷ đồng (tăng 6,3% so với cùng kỳ và tăng 2,2% so với đầu năm), tương đương 11,8% GDP ước tính năm 2024 (Biểu đồ 1 và 2), nhờ trái phiếu phát hành mới trong tháng tăng lên trong khi giá trị mua lại giảm xuống. HSC sẽ phân tích chi tiết trong phần tiếp theo của báo cáo này.

Ngành ngân hàng đã tích cực phát hành trái phiếu trong 6 tháng qua, dẫn đến lượng trái phiếu ngân hàng đang lưu hành tăng mạnh, chiếm 41,6% tổng giá trị trái phiếu đang lưu hành tháng 8/2024. Trong khi đó, tỷ trọng phát hành trái phiếu BĐS giảm dần xuống 30%. Phát hành riêng lẻ chiếm phần lớn giá trị phát hành, bằng 89% tổng giá trị trái phiếu đang lưu hành (Biểu đồ 2).

Biểu đồ 2: Giá trị trái phiếu hàng tháng: Phát hành riêng lẻ & chào bán công khai: Giai đoạn từ tháng 8/2022 – tháng 8/2024

Phát hành riêng lẻ chiếm phần lớn tổng giá trị trái phiếu đang lưu hành, trong khi TPDN phát hành thông qua chào bán công khai chỉ chiếm 11% tổng giá trị



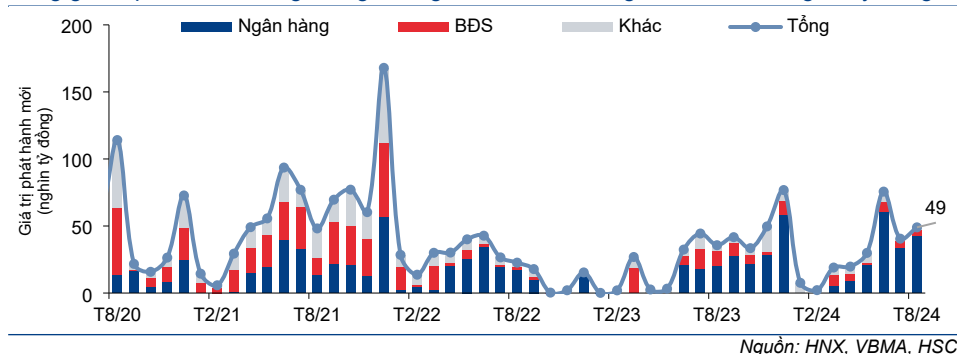
Nguồn: HNX, VBMA, HSC

Phát hành 8 tháng đầu năm 2024 tăng 65% so với cùng kỳ đạt 244 nghìn tỷ đồng

Trong tháng 8, giá trị phát hành TPDN tăng 21% so với tháng trước và tăng 37% so với cùng kỳ đạt 49 nghìn tỷ đồng, chủ yếu nhờ trái phiếu ngân hàng (43 nghìn tỷ đồng, chiếm 87% tổng giá trị phát hành) (Biểu đồ 3) (Mời xem thêm Biểu đồ 14 trong phần phụ lục). Từ đó, tổng giá trị phát hành kể từ đầu năm đạt 244 nghìn tỷ đồng (tăng 65% so với cùng kỳ).

Biểu đồ 3: Giá trị phát hành trái phiếu hàng tháng theo ngành

Tổng giá trị phát hành trong tháng 8 tăng 21% so với tháng trước, đạt 49 nghìn tỷ đồng



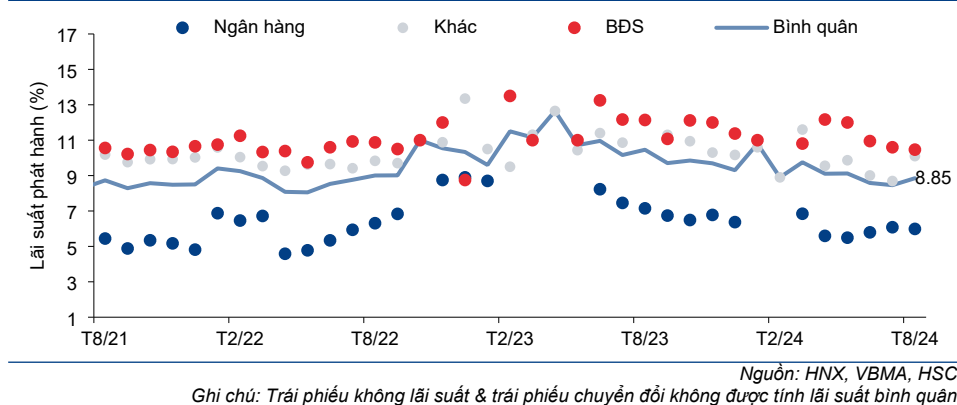
Cụ thể, ngành ngân hàng phát hành gần 43 nghìn tỷ đồng TPDN trong tháng 8/2024 (tăng 27% so với tháng trước và tăng 108% so với cùng kỳ), so với 34 nghìn tỷ đồng trong tháng 8/2024. Các đợt phát hành đáng chú ý từ các ngân hàng bao gồm đợt phát hành trái phiếu ra công chúng của Agribank trị giá 10 nghìn tỷ đồng (lãi suất 6,68%, kỳ hạn 10 năm) và đợt phát hành trái phiếu riêng lẻ của OCB trị giá 6,6 nghìn tỷ đồng (lãi suất 5,5-5,6%, kỳ hạn 2-3 năm).

Ngược lại, trái phiếu BĐS chỉ đạt 5 nghìn tỷ đồng trong tháng 8/2024 (giảm 6% so với tháng trước và giảm 56% so với cùng kỳ). Doanh nghiệp phát hành nhiều nhất trong ngành là BCM và KBC, mỗi doanh nghiệp phát hành 1 nghìn tỷ đồng trong tháng.

Trong khi ngành ngân hàng phát hành gấp 3 lần so với cùng kỳ trong 8 tháng đầu năm 2024 (172 nghìn tỷ đồng), giá trị phát hành trái phiếu ngành BĐS giảm 39% so với cùng kỳ xuống 31,7 nghìn tỷ đồng. Kể từ đầu năm, các doanh nghiệp phát hành nhiều nhất là MBB (23 nghìn tỷ đồng), TCB (22 nghìn tỷ đồng), BID (16,5 nghìn tỷ đồng) và HDB (16 nghìn tỷ đồng).

Biểu đồ 4: Lãi suất phát hành bình quân theo ngành

Bình quân giản đơn lãi suất phát hành trong tháng 8 tăng lên 8,85% (so với 8,46% trong tháng 7)



Lãi suất phát hành bình quân đơn giản tăng 39 điểm cơ bản so với tháng trước nhưng giảm 161 điểm cơ bản so với cùng kỳ đạt 8,85% trong tháng 8/2024 (Biểu đồ 4). Trong đó, lãi suất cao nhất đến từ ngành BĐS (Công ty Xây dựng Thái Sơn, trực thuộc Vinhomes: 12%) và ngành tài chính (Công ty F88: 11%, được phân loại vào ngành khác). Ngược lại, lãi suất bình quân ngành ngân hàng giảm 10 điểm cơ bản so với tháng trước xuống khoảng 6%, trong đó Ngân hàng Bảo Việt (7,7%) và LPB (7,6%) phát hành với lãi suất cao nhất trong tháng 8/2024.

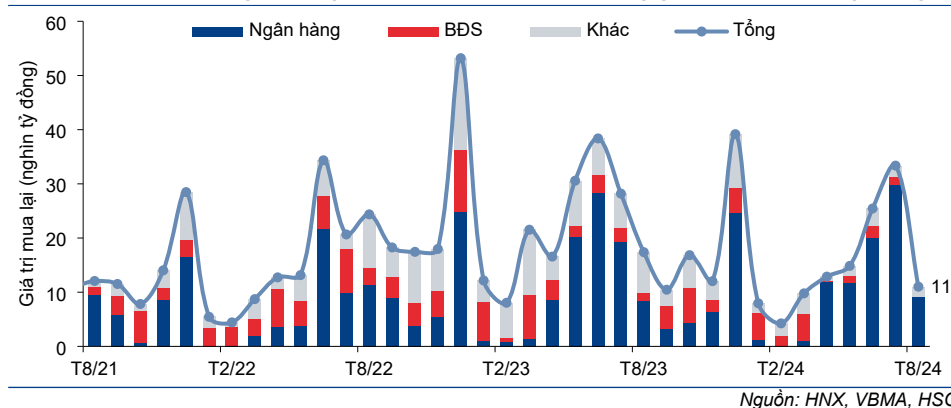
Giá trị mua lại giảm xuống mức thấp nhất kể từ tháng 3/2024

Giá trị mua lại TPDN tháng 8/2024 giảm xuống mức thấp nhất kể từ tháng 3/2024 đạt 11 nghìn tỷ đồng (giảm 67% so với tháng trước và giảm 37% so với cùng kỳ) (Biểu đồ 5). Giá trị mua lại trái phiếu ngân hàng giảm mạnh xuống 9 nghìn tỷ đồng (giảm 70% so với tháng trước), chiếm 82% tổng giá trị mua lại tháng 8/2024. OCB và ABB

là những ngân hàng có giá trị mua lại trái phiếu lớn nhất trong tháng (mỗi ngân hàng 2 nghìn tỷ đồng). Trong khi đó, giá trị mua lại ngành BĐS không đáng kể ở mức 146 tỷ đồng.

Biểu đồ 5: Giá trị trái phiếu mua lại hàng tháng theo ngành

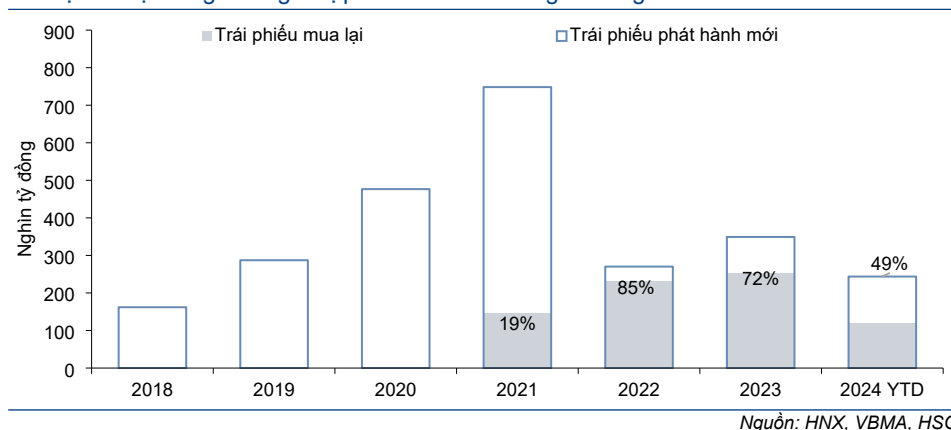
Giá trị trái phiếu các ngân hàng mua lại chiếm phần lớn tổng giá trị mua lại trong tháng 8



Từ đó, tổng giá trị mua lại tại thời điểm cuối tháng 8/2024 đạt gần 120 nghìn tỷ đồng, giảm 31% so với cùng kỳ so với 173 nghìn tỷ đồng trong 8 tháng đầu năm 2023, và bằng 49% tổng phát hành mới trong 8 tháng đầu năm 2024 (Biểu đồ 6).

Biểu đồ 6: Giá trị của trái phiếu: Mua lại & phát hành mới

Giá trị mua lại bằng 49% giá trị phát hành mới trong 8 tháng đầu năm 2024

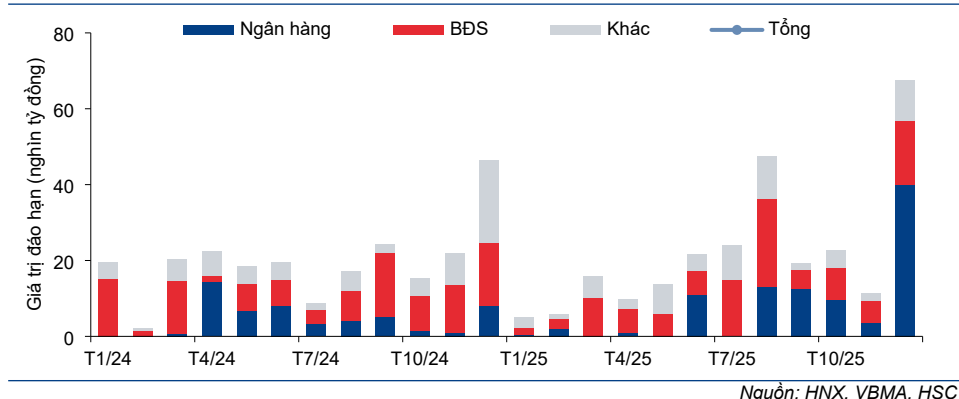


Gánh nặng trái phiếu đáo hạn gia tăng vào cuối năm

TPDN đáo hạn trong tháng 8/2024 là 17 nghìn tỷ đồng, tăng 96% so với tháng trước từ mức 8,7 nghìn tỷ đồng trong tháng 7/2024 trong đó bao gồm 8 nghìn tỷ đồng trái phiếu BĐS và 4 nghìn tỷ đồng trái phiếu ngân hàng (Biểu đồ 7).

Trong 4 tháng cuối năm 2024, giá trị TPDN đáo hạn ước tính là 108 nghìn tỷ đồng (tăng 30% so với cùng kỳ), bằng 8% tổng lượng trái phiếu đang lưu hành. Hơn một nửa số trái phiếu đáo hạn đến từ ngành BĐS với tổng giá trị ước tính 55,4 nghìn tỷ đồng (Tập đoàn SDI: 6,6 nghìn tỷ đồng trong 4 tháng tới). Vinfast (được phân lại vào ngành khác) nắm giữ lượng trái phiếu đáo hạn lớn nhất là 11,5 nghìn tỷ đồng cho tới cuối năm (Mời xem Biểu đồ 15 trong phần phụ lục). Trong năm 2025, HSC ước tính khoảng 264 nghìn tỷ đồng TPDN sẽ đáo hạn, tăng 12% so với mức 236 nghìn tỷ đồng năm nay. Ngành BĐS dự kiến sẽ đối mặt với sức ép lớn nhất với 40% lượng trái phiếu đáo hạn trong năm tới.

Biểu đồ 7: Giá trị trái phiếu đáo hạn hàng tháng theo ngành
108 nghìn tỷ đồng TPDN sẽ đáo hạn trong 4 tháng cuối năm 2024

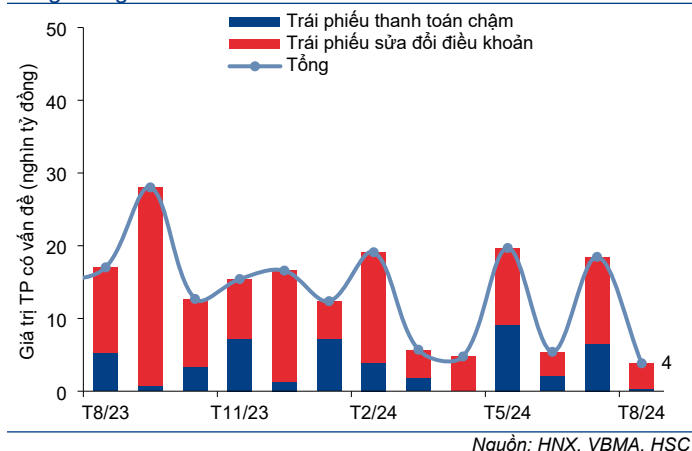


Trái phiếu có vấn đề mới giảm mạnh trong tháng 8/2024

Về mặt tích cực, giá trị trái phiếu có vấn đề mới (được định nghĩa là trái phiếu thanh toán chậm và điều chỉnh các điều khoản) giảm mạnh 79% so với tháng trước và giảm 77% so với cùng kỳ xuống gần 4 nghìn tỷ đồng trong tháng 8/2024 (Biểu đồ 8), trong đó ngành BDS chiếm 87% tổng giá trị. Đối với trái phiếu thanh toán chậm, Novaland công bố một lô trái phiếu chậm thanh toán lãi (350 tỷ đồng) trong tháng 8/2024. Trong khi đó, công ty này đã thanh toán một phần nợ gốc và lãi của 3 lô trái phiếu khác với giá trị 1,5 nghìn tỷ đồng bằng tài sản BĐS. Ngoài ra, Đại Thịnh Phát đã đàm phán thành công gia hạn 1 năm đối với 2 lô trái phiếu có tổng giá trị 972 tỷ đồng.

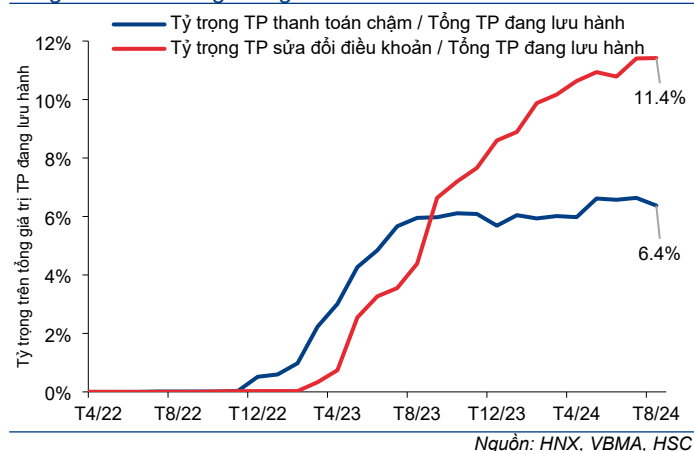
Biểu đồ 8: Giá trị trái phiếu có vấn đề hàng tháng

Giá trị trái phiếu có vấn đề giảm đáng kể còn 4 nghìn tỷ đồng trong tháng 8



Biểu đồ 9: Giá trị đang lưu hành của trái phiếu có vấn đề *

Giá trị của trái phiếu có vấn đề lên tới 17,8% tổng giá trị trái phiếu đang lưu hành trong tháng 8



* Trái phiếu có vấn đề = Giá trị còn lại của trái phiếu thanh toán chậm + sửa đổi điều khoản

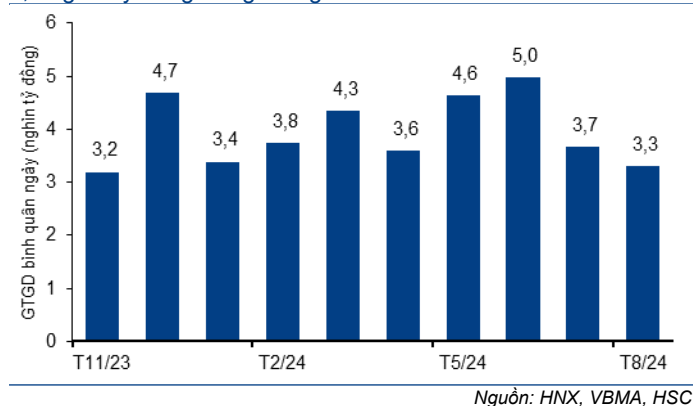
Kể từ đầu năm, giá trị đang lưu hành của trái phiếu có vấn đề (230 nghìn tỷ đồng, trong đó giá trị chậm thanh toán là 82 nghìn tỷ đồng) chiếm 17,8% tổng giá trị trái phiếu đang lưu hành (thanh toán chậm: 6,4%; điều chỉnh các điều khoản: 11,4%) (Biểu đồ 9).

Thanh khoản trên thị trường thứ cấp giảm đối với trái phiếu phát hành riêng lẻ

Thanh khoản bình quân ngày trái phiếu phát hành riêng lẻ trên thị trường thứ cấp đã giảm xuống mức thấp nhất kể từ tháng 11/2023 còn 3,3 nghìn tỷ đồng (giảm 10% so với tháng trước) (Biểu đồ 10). Tổng giá trị giao dịch tháng 8/2024 cũng giảm 14% so với tháng trước xuống 72 nghìn tỷ đồng, tương đương 662 nghìn tỷ đồng trong 8 tháng đầu năm 2024. ACB và Vinhomes vẫn là những tổ chức phát hành có giá trị trái phiếu được giao dịch nhiều nhất trong tháng thứ 2 liên tiếp (Biểu đồ 11).

Biểu đồ 10: GTGD bình quân ngày trên sàn giao dịch TPDN HNX

GTGD bình quân ngày giảm 10% so với tháng trước xuống còn 3,3 nghìn tỷ đồng trong tháng 8


Bảng 11: Danh sách đơn vị phát hành có giá trị giao dịch lũy kế cao nhất trên sàn HNX trong tháng 8

Trái phiếu của ACB và VHM có GTGD cao nhất trong tháng 8

Đơn vị phát hành	Mã CK	Ngành	GTGD (nghìn tỷ đồng)
Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB	Ngân hàng	7.7
CTCP Vinhomes	VHM	BDS	7
Ngân hàng TMCP Phương Đông	OCB	Ngân hàng	6.1
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	LPB	Ngân hàng	4.7
CTCP Dịch vụ giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	N/a	BDS	3.8
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	MSB	Ngân hàng	3.2
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	HSB	Ngân hàng	3.1
CTCP Du lịch Phú Quốc	N/a	Tiêu dùng	2.4
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	N/a	Ngân hàng	2.2
Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển BDS Hải Đăng	N/a	BDS	2.1

Nguồn: HNX, VBMA, HSC

Phụ lục

Bảng 12: Dữ liệu kinh tế vĩ mô thực tế & dự báo của HSC

	2018	2019	2020	2021	2022	2023E	2024F	2025F	2026F
Tỷ giá									
Tỷ giá (VND: USD) (cuối năm)	23,210	23,155	23,085	22,765	23,555	24,265	24,950	24,850	24,750
Tỷ giá (VND: CNY)	3,562	3,317	3,535	3,579	3,415	3,418	3,418	3,451	3,438
GDP và việc làm									
Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm (%)	7.47	7.36	2.87	2.58	8.1	5.05	6.2	6.5	6.5
GDP (tỷ USD)	304	332	346	370	408	434	452	500	551
GDP bình quân đầu người (USD)	3,202	3,398	3,558	3,757	4,101	4,324	4,467	4,900	5,347
Tài khoản vãng lai/GDP (%)	1.89	3.67	4.35	-2.2	-0.26	6.5	4.42	5	4.54
Nợ công/GDP (%)	46.2	42.8	43.8	44.7	38	39.8	40.1	39.2	38.3
Nợ Chính phủ/GDP (%)	39.5	37.4	38.5	39.6	34.7	36.8	36.8	36.2	35.6
Thâm hụt ngân sách Nhà nước (% GDP)	2.21	2.09	2.71	3.76	3.08	4.46	3.54	2.81	2.57
Tổng dư nợ tín dụng / GDP	102.9	106.3	115	124.4	125.3	132.7	137.7	142.4	146.8
Tỷ lệ thất nghiệp, cuối năm (%)	2.19	2.15	2.63	3.56	2.32	2.26	2.3	2.3	2.3
Giá cả									
Lạm phát bình quân 12 tháng (% so với cùng kỳ)	3.5	2.8	3.2	1.8	3.1	3.3	3.8	3.4	3.3
CPI, cuối năm (% so với cùng kỳ)	3	5.2	0.2	1.8	4.5	3.6	3.2	3.4	3.3
Tiền tệ và lãi suất									
Lãi suất điều hành (%)	6.25	6	4	4	6	4.5	4.5	4.25	4.25
Lãi suất qua đêm liên ngân hàng (%)	3.9	1.4	0.2	0.7	4.4	0.5	4.5	3.5	3
Tăng trưởng tín dụng (y/y %)	10.7	13.6	12.2	13.6	14.2	13.5	14.5	14	13
Cung tiền M2 (nghìn tỷ đồng)	9,212	10,574	12,111	13,402	14,227	15,999	18,079	20,248	22,678
Cung tiền M2 (% so với cùng kỳ)	12.4	14.8	14.5	10.7	6.2	12.5	13	12	12
Dự trữ ngoại hối (tỷ USD)	55	79	95	107	85	90	90	105	121
Lãi suất tiền gửi 12 tháng (%)	6.8	6.8	5.6	5.5	7.4	4.8	5.5	6	6.2
Trần lãi suất huy động (< 6 tháng, %)	5	5	4	4	6	4.75	4.75	4.75	4.75
Trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm (%)	4.4	2.4	1.2	1	4.6	1.9	2.6	3	3.1
Trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm (%)	4.9	3.2	2	2.9	4.8	2.2	2.8	3.2	3.3
Thương mại và kinh tế đối ngoại									
Cân cán thương mại (tỷ USD)	7.2	10.9	19.9	3.3	12.1	28.4	24.2	27.1	30.1
Tài khoản vãng lai (tỷ USD)	5.8	12.2	15.1	-8.1	-1.1	28.2	20	25	25
Kim ngạch nhập khẩu (tỷ USD)	238	253	263	333	360	326	384	430	477
Kim ngạch nhập khẩu (% so với cùng kỳ)	12.5	6.7	3.7	26.7	8	-9.2	17.5	12	11
Kim ngạch xuất khẩu (tỷ USD)	245	264	283	336	372	355	408	457	507
Kim ngạch xuất khẩu (% so với cùng kỳ)	14.5	8	6.9	18.9	10.6	-4.6	15	12	11
Nợ nước ngoài (tỷ USD)	110	123	129	140	148	159	165	180	195
Nợ nước ngoài/GDP (%)	36.1	36.9	37.3	37.7	36.2	36.6	36.5	36	35.4
Vốn FDI giải ngân (tỷ USD)	19.1	20.4	20	19.7	22.4	23.2	25.3	28.3	31.1
Vốn FDI cam kết (tỷ USD)	35.5	38	28.5	31.2	27.7	36.6	39.9	43.5	47.8
Kinh doanh & Tiêu dùng									
PMI ngành sản xuất (cuối năm)	53.8	50.8	51.7	52.5	46.4	48.9	50.9	52	51
Giá trị sản xuất công nghiệp (% so với cùng kỳ) (cuối năm)	11.4	6.2	9.5	8.7	0.2	5.8	8.1	9	9
Giá trị sx ngành chế biến chế tạo (% so với cùng kỳ) (cuối năm)	13.7	7	13.1	10.9	0.6	7.6	10	10	9.5
Giá trị sx ngành chế biến chế tạo hàng năm (%)	12.3	10.5	4.9	6	8	3.6	8	8.5	8.5
Doanh số bán lẻ TB năm (%)	11	11.3	-0.9	-9.1	19.8	9.6	9	9	9

Ghi chú: Lạm phát bình quân 12 tháng là lạm phát bình quân trượt 12 tháng của lạm phát tổng thể so với cùng kỳ, sử dụng phép tính trung bình nhân.

$$\text{Lạm phát trung bình 12 tháng tại thời điểm } t0 = [(1 + \text{lạm phát } y/y \text{ tại thời điểm } t-11) \times \dots \times (1 + \text{lạm phát } y/y \text{ tại thời điểm } t0)]^{1/12} - 1$$

 Nguồn: Bloomberg, GSO, IMF, MoF, WB, HSC

Bảng 13: Lịch các sự kiện kinh tế

Sự kiện	Ngày	Thời gian	Địa điểm	Công ty / Tổ chức
Số liệu kinh tế vĩ mô: CPI, giá trị sản xuất công nghiệp, doanh số bán lẻ, thương mại (T8-24)	Thứ 6, 6/9/2024		Hà Nội	Tổng Cục Thống kê
Cuộc họp FOMC (với bản tóm tắt các dự báo kinh tế)	17- 18/9/2024		Mỹ	Cục Dự trữ Liên bang
Việt Nam: PMI sản xuất (T9-24)	Thứ 3, 1/10/2024	0:30 UTC	Anh	IHS MARKIT
Q3/2024: GDP, giá trị sản xuất công nghiệp, CPI, doanh số bán lẻ, thương mại (T9-24)	Chủ nhật, 6/10/2024		Hà Nội	Tổng Cục Thống kê
Việt Nam: PMI sản xuất (T10-24)	Thứ 6, 1/11/2024	0:30 UTC	Anh	IHS MARKIT
Số liệu kinh tế vĩ mô: CPI, giá trị sản xuất công nghiệp, doanh số bán lẻ, thương mại (T10-24)	Thứ 4, 6/11/2024		Hà Nội	Tổng Cục Thống kê
Cuộc họp FOMC	6 – 7/11/2024		Mỹ	Cục Dự trữ Liên bang
Việt Nam: PMI sản xuất (T11-24)	Thứ 2, 2/12/2024	0:30 UTC	Anh	IHS MARKIT
Số liệu kinh tế vĩ mô: CPI, giá trị sản xuất công nghiệp, doanh số bán lẻ, thương mại (T11-24)	Thứ 6, 6/12/2024		Hà Nội	Tổng Cục Thống kê
Cuộc họp FOMC (với bản tóm tắt các dự báo kinh tế)	17 – 18/12/2024		Mỹ	Cục Dự trữ Liên bang
Việt Nam: PMI sản xuất (T12-24)	Thứ 4, 1/1/2025	0:30 UTC	Anh	IHS MARKIT
Q4/2024: GDP, giá trị sản xuất công nghiệp, CPI, doanh số bán lẻ, thương mại (T12-24)	Thứ 2, 6/1/2025		Hà Nội	Tổng Cục Thống kê

Nguồn: Markit, Fed, Tổng Cục Hải quan Việt Nam, HSC Research

Bảng 14: TPDN phát hành trong tháng 8

Ngày phát hành	Đơn vị phát hành	Kỳ hạn (năm)	Ngành	Giá trị phát hành (tỷ đồng)	Lãi suất (%/năm)
1-8-24	HDB	2	Ngân hàng	2,000	5.7
1-8-24	Công ty TNHH MTV Xây dựng Thái Sơn	2	BDS	1,890	12
1-8-24	MBB	3	Ngân hàng	2,000	5.45
2-8-24	IPA	5	Tài chính	1,096	9.5
2-8-24	CTG	8	Ngân hàng	150	5.88
5-8-24	SHB	3	Ngân hàng	1,000	6.3
5-8-24	MBB	3	Ngân hàng	2,000	5.45
6-8-24	CTG	15	Ngân hàng	100	6.5
7-8-24	OCB	2	Ngân hàng	1,000	5.6
7-8-24	HDB	7	Ngân hàng	1,000	7.47
8-8-24	OCB	3	Ngân hàng	1,000	5.6
8-8-24	OCB	3	Ngân hàng	1,000	5.6
8-8-24	BID	6	Ngân hàng	1,000	5.58
8-8-24	BCM	3	BDS	200	10.5
9-8-24	TPB	10	Ngân hàng	65	6.68
12-8-24	NAB	3	Ngân hàng	500	5.8
13-8-24	OCB	2	Ngân hàng	2,000	5.6
13-8-24	CTCP TRANSIMEX	2	Vận tải	100	9.5
14-8-24	BCM	3	BDS	300	10.5
14-8-24	F88C	1	Tài chính	100	11
14-8-24	BCM	3	BDS	500	10.2
14-8-24	Agribank	10	Ngân hàng	10,000	6.68
15-8-24	CTG	8	Ngân hàng	250	5.78
16-8-24	VPB	3	Ngân hàng	4,000	5.5
16-8-24	BID	5	Ngân hàng	540	5.68
20-8-24	CTG	8	Ngân hàng	1,000	5.88
20-8-24	F88C	1	Tài chính	50	11
21-8-24	HDB	7	Ngân hàng	200	7.47
21-8-24	OCB	3	Ngân hàng	1,000	5.5
21-8-24	BID	8	Ngân hàng	95	5.88
21-8-24	BID	7	Ngân hàng	900	5.78
22-8-24	VIB	3	Ngân hàng	1,000	5.2
22-8-24	NLG	3	BDS	450	9.78
22-8-24	NLG	3	BDS	500	9.78
22-8-24	ACB	2	Ngân hàng	1,500	5.5
23-8-24	Ngân hàng TMCP Bảo Việt	7	Ngân hàng	800	7.68
23-8-24	CTG	15	Ngân hàng	125	6.5
23-8-24	LPB	7	Ngân hàng	400	7.58
23-8-24	TPB	10	Ngân hàng	384	6.68
26-8-24	CTCP Điện Gia Lai	5	Năng lượng	200	9.5
26-8-24	TPB	3	Ngân hàng	2,000	5.1
28-8-24	VIB	3	Ngân hàng	2,000	5.2
28-8-24	OCB	3	Ngân hàng	600	5.5
28-8-24	MSB	3	Ngân hàng	1,000	5.3
28-8-24	KBC	2	BDS	1,000	10.5

Nguồn: HNX, VBMA, HSC

Bảng 15: Giá trị đáo hạn cao nhất (tỷ đồng) trong 4 tháng tới (từ tháng 9 – tháng 12/2024)

Đơn vị phát hành	Ngành	T9	T10	T11	T12	Tổng	Xếp hạng
Vinfast	Sản xuất			5,000	6,500	11,500	1
CTCP Đầu tư & Phát triển Sài Gòn	BDS				6,575	6,575	2
CTCP Hàng không Vietjet	Vận tải		1,000		4,000	5,000	3
CTCP Đầu tư & Kinh doanh Nam An	BDS	4,700				4,700	4
CTCP Thiết bị viễn thông Sao Phương Nam	BDS	4,695				4,695	5
CTCP Vinhomes	BDS	2,160	2,280			4,440	6
Công ty TNHH BDS Lan Việt	BDS			4,100		4,100	7
CTCP Đại Phú Hòa	BDS				3,560	3,560	8
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	Ngân hàng	1,700	1,000	100	400	3,200	9
CTCP Kinh doanh BDS S – Việt Nam	BDS		2,500			2,500	10
Công ty TNHH Masan Consumer Holdings	Tiêu dùng				2,100	2,100	11
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Ngân hàng	2,050				2,050	12
CTCP Tập đoàn Trường Hải	Tiêu dùng				2,000	2,000	13
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản VN	Vật liệu				2,000	2,000	14
Ngân hàng TMCP Bản Việt	Ngân hàng				2,000	2,000	15

Nguồn: HNX, VBMA, HSC

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
 Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
 Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
 Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
 Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
 Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
 76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
 T: (+84 28) 3823 3299
 F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
 16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
 T: (+84 24) 3933 4693
 F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn